

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG
01 Nguyễn Văn Linh – TP.BMT – Tỉnh Daklak
Tel: 0262 3877519 - Fax: 0262 3877455

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
TỔNG HỢP
QUÝ III/2024**

- 1 – Báo cáo của Ban điều hành
- 2 – Bảng cân đối kế toán (mẫu B01a-DN)
- 3 – Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (mẫu B02a-DN)
- 4 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (mẫu B03a-DN)
- 5 - Thuyết minh báo cáo tài chính (mẫu B09-DN)



Buôn ma thuột, ngày 30 tháng 09 năm 2024

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban điều hành Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung ("Công ty") trình bày báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến 30/09/2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lâm Du An	Chủ tịch
Ông Huỳnh Văn Dũng	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Phước	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thùy Linh	Ủy viên
Ông Phạm Văn Phong	Ủy viên

Ban điều hành

Ông Huỳnh Văn Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Võ Thành Điền	Phó Tổng Giám đốc _ phụ trách Kinh doanh

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/09/2024, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban điều hành được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban điều hành,


CÔNG TY
CỔ PHẦN
BIA SÀI GÒN
MIỀN TRUNG

Huỳnh Văn Dũng

Tổng Giám đốc

Đã ký, ngày 03 tháng 10 năm 2024 

101

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		696.064.802.037	621.118.633.931
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01a	224.805.866.209	135.037.383.413
1. Tiền	111		51.805.866.209	9.672.383.413
2. Các khoản tương đương tiền	112		173.000.000.000	125.365.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		200.000.000.000	223.614.397.881
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.01b	200.000.000.000	223.614.397.881
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		59.885.284.453	57.493.501.506
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.02	52.253.845.377	49.007.863.488
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.103.125.125	4.860.551.323
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.03	1.604.310.280	4.700.930.356
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.075.996.329)	(1.075.996.329)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.04	-	152.668
IV. Hàng tồn kho	140		207.423.198.982	200.619.721.990
1. Hàng tồn kho	141	VI.05	207.423.198.982	200.619.721.990
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.950.452.393	4.353.629.141
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.10	3.895.406.717	3.844.452.506
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.14	55.045.676	509.176.635
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		363.413.768.658	380.996.623.814
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.02	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		290.534.681.966	309.921.232.551
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.07	286.300.074.547	308.580.914.267
- Nguyên giá	222		1.563.540.861.031	1.548.812.000.137
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.277.240.786.484)	(1.240.231.085.870)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.08	4.234.607.419	1.340.318.284
- Nguyên giá	228		5.705.069.474	2.396.636.190
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.470.462.055)	(1.056.317.906)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.09	6.205.781.922	6.468.024.160
- Nguyên giá	231		9.795.838.071	9.795.838.071
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(3.590.056.149)	(3.327.813.911)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.532.246.964	215.135.327
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.06	2.532.246.964	215.135.327
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.06	24.011.941.821	24.011.941.821

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Đầu tư vào công ty con	251		23.036.081.821	23.036.081.821
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		975.860.000	975.860.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		40.129.115.985	40.380.289.955
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.10	38.139.210.143	38.390.384.113
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.17	1.989.905.842	1.989.905.842
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	VI.11	-	-
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1.059.478.570.695	1.002.115.257.745
C – Nợ phải trả	300		475.190.383.832	408.751.463.377
I. Nợ ngắn hạn	310		462.875.687.769	398.268.934.165
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.13	45.109.051.690	41.949.049.672
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		34.558.294.033	25.637.005.328
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.14	172.017.969.079	150.757.093.121
4. Phải trả người lao động	314		27.891.871.864	28.025.943.165
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.15	10.592.281.472	2.228.624.513
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.16	75.352.459.974	16.268.466.965
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.12	95.000.000.000	129.000.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.353.759.657	4.402.751.401
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	VI.21	-	-
II. Nợ dài hạn	330		12.314.696.063	10.482.529.212
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.13	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.15	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.575.000.000	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.16	1.761.405.000	1.380.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.12	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.17	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23	8.978.291.063	9.102.529.212
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		584.288.186.863	593.363.794.368
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.18	584.288.186.863	593.363.794.368
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		298.466.480.000	298.466.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		298.466.480.000	298.466.480.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		12.234.693	12.234.693
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		106.839.717.745	99.350.138.745
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		178.969.754.425	195.534.940.930
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		163.206.403.930	150.206.621.946
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.763.350.495	45.328.318.984
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1.059.478.570.695	1.002.115.257.745

Người lập biểu



Trần Thị Thanh Phúc

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Thành Nguyên

TP. BMT, ngày 03 tháng 10 năm 2024

Tổng giám đốc



Huỳnh Văn Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý III - Năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	6	7	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.31	356.285.823.456	315.950.693.269	1.002.417.196.165	900.502.954.156
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.32	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		356.285.823.456	315.950.693.269	1.002.417.196.165	900.502.954.156
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.33	266.157.610.489	243.581.020.673	757.407.726.681	705.008.827.861
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		90.128.212.967	72.369.672.596	245.009.469.484	195.494.126.295
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.34	4.020.862.877	212.051.653	9.132.688.122	9.231.926.431
7. Chi phí tài chính	22	VII.35	382.490.616	829.511.836	1.757.676.754	3.567.630.786
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		377.929.221	824.461.190	1.704.549.988	3.562.580.140
8. Chi phí bán hàng	24	VII.38	15.700.716.837	10.275.785.061	40.640.588.618	26.368.620.668
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.38	21.439.285.100	21.620.584.519	61.414.684.761	59.188.313.116
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		56.626.583.271	39.855.842.833	150.329.207.473	115.601.488.156
11. Thu nhập khác	31	VII.36	212.473.468	478.617.591	596.493.404	1.715.391.482
12. Chi phí khác	32	VII.37	293.555.336	295.261.129	455.329.557	803.613.490
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(81.081.868)	183.356.462	141.163.847	911.777.992
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		56.545.501.403	40.039.199.295	150.470.371.320	116.513.266.148
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.40	11.313.607.680	8.008.557.595	30.243.752.825	23.323.348.968
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.41	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		45.231.893.723	32.030.641.700	120.226.618.495	93.189.917.180
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.515	1.073	4.028	3.122
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		1.515	1.073	4.028	3.122

Người lập biểu

Trần Thị Thanh Phúc

Trần Thị Thanh Phúc

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Thành Nguyễn

Nguyễn Thành Nguyễn



Huỳnh Văn Dũng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp) (*)
 Lũy kế từ 01/01 đến 30/09/2024

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.879.048.216.992	1.719.366.962.824
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(896.584.401.349)	(740.826.597.766)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(89.905.471.695)	(79.681.700.057)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.829.735.471)	(3.518.983.522)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(28.303.435.441)	(30.119.387.844)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.037.008.113.940	1.213.386.683.307
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.747.188.062.906)	(1.901.919.883.086)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		152.245.224.070	176.687.093.856
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(19.865.267.869)	(3.871.668.903)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	180.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(255.000.000.000)	(264.614.397.881)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		278.614.397.881	220.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.585.672.638	31.749.273.977
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		16.334.802.650	(16.556.792.807)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		701.046.893.367	587.315.594.224
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(735.046.893.367)	(589.748.233.192)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(44.886.757.114)	(104.330.333.381)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(78.886.757.114)	(106.762.972.349)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		89.693.269.606	53.367.328.700
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		135.037.383.413	40.336.570.208
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		75.213.190	157.185
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		224.805.866.209	93.704.056.093

1391
 JG'
 PH.
 SÀI G
 N TR
 THUC

Người lập biểu

Trần Thị Thanh Phúc

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Thành Nguyên



Tổng giám đốc

Huỳnh Văn Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ 01/01 đến 30/09/2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung được thành lập trên cơ sở hợp nhất 03 Công ty theo chủ trương Đại hội đồng cổ đông của 03 Công ty là Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quy Nhơn, Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Yên và Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Daklak theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hợp nhất ngày 20/09/2008, được kế thừa mọi quyền lợi và nghĩa vụ của các công ty hợp nhất và chính thức hoạt động từ ngày 01/10/2008.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000233 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 26/09/2008 và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4100739909 ngày 24 tháng 2 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Daklak cấp.

Ngày 27 tháng 7 năm 2018, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Thông báo số 993/TB-SGDHCM ngày 27 tháng 7 năm 2018 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là SMB.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất kinh doanh các loại bia, rượu, nước giải khát;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại bia, rượu, cồn, nước giải khát, thiết bị, phụ tùng nguyên vật liệu của ngành công nghiệp thực phẩm;
- Tư vấn đào tạo, chế tạo máy móc thiết bị và xây lắp công trình của ngành công nghiệp thực phẩm;
- Đầu tư xây dựng khu công nghiệp, khu dân cư, kinh doanh bất động sản, nhà ở, kho bãi và văn phòng cho thuê;
- Khai thác chế biến và kinh doanh khoáng sản, nông thổ sản, xăng dầu;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn và dịch vụ du lịch;
- Các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty có trụ sở chính tại 01 Nguyễn Văn Linh – P. Tân An – TP. Buon ma thuật – Tỉnh Daklak, Công ty có 02 chi nhánh trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc đầy đủ và 01 Công ty con 100% vốn:

a) Chi nhánh Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền trung tại Quy Nhơn; MST: 4100739909-003

Địa chỉ: Khu công nghiệp Phú tài – Thành phố Quy Nhơn – Tỉnh Bình Định

b) Chi nhánh Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền trung tại Phú yên; MST: 4100739909-001

Địa chỉ: 265 Nguyễn Tất Thành – Phường 8 – TP. Tuy Hòa – Tỉnh Phú Yên

c) Công ty TNHH Một thành viên Thương mại – Dịch vụ Bia Quy Nhơn; MST: 4101496141

Được thành lập ngày 20/09/2017 với vốn điều lệ: 23.036.081.821 đồng

Địa chỉ: Văn phòng chi nhánh Công ty CP Bia Sài Gòn – Miền trung tại Quy Nhơn, Khu công nghiệp Phú tài, Phường Trần Quang Diệu, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình định.

Tính đến ngày 31/12/2017 Công ty đã chuyển đủ phần góp vốn bằng tiền mặt và tài sản khác là 23.036.081.821 đồng

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hằng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam Đồng

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt nam tại ngày nghiệp vụ phát sinh theo tỷ giá tại ngân hàng Thương mại Công ty đang giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các quy định pháp lý có liên quan.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Công ty đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, bất động sản đầu tư:

8.1 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các nhóm tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 08
Tài sản cố định khác	08 - 20

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản. Số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán tài sản được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8.2 Bất động sản đầu tư

Khấu hao

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của nhà cửa là 16 đến 25 năm.

Quyền sử dụng đất không phải tính khấu hao do Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất do Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 19 tháng 11 năm 1998 là vô thời hạn.

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí công cụ dụng cụ: Bao gồm chi phí vỏ chai bia, két bia, thiết bị bia hơi, pallet đã đưa vào sử dụng, chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ như sau:

Loại công cụ	Số năm
Vỏ, kết chai	Tối đa 12
Thiết bị bia hơi	06
Pallet, bàn ghế, máy lạnh	03
Đồ dùng thí nghiệm	01- 03

Từ năm 2014, các chi phí công cụ dụng cụ, bao bì luân chuyển phát sinh được phân bổ trong thời gian không quá 36 tháng.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Là các khoản nghĩa vụ Công ty phải trả dựa trên những ước tính hợp lý về số tiền Công ty phải trả do sử dụng các dịch vụ, hàng hóa mang lại.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản nợ vay phát sinh từ nhu cầu sử dụng nguồn tiền từ các Tổ chức tín dụng thông qua các hợp đồng và kế ước nhận nợ của Công ty.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các chi phí sử dụng hàng hóa dịch vụ trong kỳ

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

Vốn chủ sở hữu: Được ghi nhận theo thực tế đóng góp của cổ đông

Thặng dư cổ phần: Được ghi nhận khi phát sinh chênh lệch giữa giá trị cổ phiếu phát hành cao hơn mệnh giá của nó.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Là khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ các tài khoản có gốc ngoại tệ.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là khoản lãi của doanh nghiệp sau khi trừ đi chi phí thuế TNDN theo quy định.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo của ngân hàng.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi các khoản chiết khấu bán hàng, giảm giá hàng bán phát sinh do áp dụng các chính sách bán hàng của Công ty nhằm giới thiệu các sản phẩm của Công ty.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận là các khoản chi phí nguyên nhiên vật liệu, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung được phản ánh hợp lý trong chu kỳ sản xuất sản phẩm. Đồng thời giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu sản phẩm trong kỳ

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý được ghi nhận khi các khoản chi phí này phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

73990
NG T
PH
SÀI G
N T
4TH

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

<i>1a. Tiền</i>	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	891.747.108	449.794.029
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	50.914.119.101	9.222.589.384
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng	173.000.000.000	125.365.000.000
Cộng	224.805.866.209	135.037.383.413
	-	-
<i>1b. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng	200.000.000.000	223.614.397.881
Cộng	200.000.000.000	223.614.397.881
	-	-
<i>2. Phải thu khách hàng</i>	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	5.141.590.260	4.722.294.407
Công ty CP TM TH An Hưng	1.548.403.721	599.689.988
Đối tượng khác	3.593.186.539	4.122.604.419
b) Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	47.112.255.117	44.285.569.081
Công ty TNHH MTV TM Bia Sài Gòn	-	-
Tổng công ty Bia Rượu - NGK Sài Gòn	44.227.914.877	42.265.734.352
Công ty TNHH MTV TM DV Bia Quy Nhơn	412.102.786	2.019.834.729
CN Cty TNHH MTV TM DV Bia Quy Nhơn tại Phú yên	2.472.237.454	-
Cộng	52.253.845.377	49.007.863.488
	-	-
d) Thuyết minh nợ xấu:	Số nợ đã xóa trong kỳ	

CHỖ ĐÓNG CHỮ

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)

3. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1.604.310.280		4.700.930.356	
- Ký cược, ký quỹ;	46.000.000	-	46.000.000	-
- Tạm ứng	645.894.000	-	502.920.000	-
- Các khoản chi hộ	-	-	-	-
- Phải thu tiền lãi	-	-	3.534.918.042	-
- Phải thu khác.	912.416.280	-	617.092.314	-
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)				
Cộng	1.604.310.280	-	4.700.930.356	-
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền	-	-		
b) Hàng tồn kho				152.668
Cộng	-	-	-	152.668
5. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	-	-	13.000.000	-
- Nguyên liệu, vật liệu;	107.286.871.408	-	95.689.467.967	-
- Công cụ, dụng cụ;	53.031.629.139	-	55.582.048.492	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	28.073.168.621	-	35.433.236.940	-
- Thành phẩm;	19.031.529.814	-	13.901.968.591	-
- Hàng hóa;	-	-	-	-
Cộng	207.423.198.982	-	200.619.721.990	-
6. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi
b) Xây dựng cơ bản dở dang:				
b1. Mua sắm:	-	-	-	-
+ Mua sắm khác	-	-	-	-
b2. Đầu tư, xây dựng cơ bản:	2.467.817.521	2.467.817.521	215.135.327	215.135.327
+ HM: Kho chứa bia Thành phẩm số 9 khu D	992.065.680	992.065.680	176.336.991	176.336.991
+ Đầu tư Silo chứa đại mạch 160m3 - NM QN	1.302.450.556	1.302.450.556	-	-
+ Đầu tư, xây dựng khác	173.301.285	173.301.285	38.798.336	38.798.336
b3. Cải tạo, sửa chữa:	64.429.443	64.429.443	-	-
+ Cải tạo, sửa chữa khác	64.429.443	64.429.443	-	-
Cộng	2.532.246.964	2.532.246.964	215.135.327	215.135.327
c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		Tỷ lệ	Cuối kỳ	
Đầu tư vào Công ty con:		100%	23.036.081.821	
Đầu tư vào Công ty liên kết:		20,02%	975.860.000	

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật nuôi	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	256.195.675.616	1.264.340.002.391	19.000.440.778	8.048.560.413	936.874.753	290.446.186	1.548.812.000.137
- Mua trong năm	136.698.196	8.574.306.222	1.269.532.727	98.638.148	-	-	10.079.175.293
- Đầu tư XDCB hoàn thành	81.535.641	4.543.245.415	95.774.545	-	-	-	4.720.555.601
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do nhận góp vốn	-	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm do đem đi góp vốn	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(70.870.000)	-	-	-	-	(70.870.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	256.413.909.453	1.277.386.684.028	20.365.748.050	8.147.198.561	936.874.753	290.446.186	1.563.540.861.031
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	153.605.677.765	1.063.498.050.975	15.543.487.771	6.599.455.069	703.890.630	280.523.660	1.240.231.085.870
- Khấu hao trong năm	9.170.965.076	26.497.122.262	888.966.263	453.167.656	15.009.075	9.922.526	37.035.152.858
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do nhận góp vốn	-	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm do đem đi góp vốn	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(25.452.244)	-	-	-	-	(25.452.244)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	162.776.642.841	1.089.969.720.993	16.432.454.034	7.052.622.725	718.899.705	290.446.186	1.277.240.786.484
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	102.589.997.851	200.841.951.416	3.456.953.007	1.449.105.344	232.984.123	9.922.526	308.580.914.267
- Tại ngày cuối kỳ	93.637.266.612	187.416.963.035	3.933.294.016	1.094.575.836	217.975.048	-	286.300.074.547

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	500.000.000	-	-	1.667.636.190	229.000.000	2.396.636.190
- Mua trong năm	-	-	-	3.362.900.246	-	3.362.900.246
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	54.466.962	-	-	-	-	54.466.962
Số dư cuối kỳ	445.533.038	-	-	5.030.536.436	229.000.000	5.705.069.474
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	827.317.906	229.000.000	1.056.317.906
- Khấu hao trong năm	-	-	-	414.144.149	-	414.144.149
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	1.241.462.055	229.000.000	1.470.462.055
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	500.000.000	-	-	840.318.284	-	1.340.318.284
- Tại ngày cuối kỳ	445.533.038	-	-	3.789.074.381	-	4.234.607.419

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	9.795.838.071	-	-	9.795.838.071
- Quyền sử dụng đất	2.407.661.000	-	-	2.407.661.000
- Nhà (VP cho thuê + Kho cho thuê)	7.388.177.071	-	-	7.388.177.071
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	3.327.813.911	262.242.238	-	3.590.056.149
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà (VP cho thuê + Kho cho thuê)	3.327.813.911	262.242.238	-	3.590.056.149
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	6.468.024.160	(262.242.238)	-	6.205.781.922
- Quyền sử dụng đất	2.407.661.000	-	-	2.407.661.000
- Nhà (VP cho thuê)	4.060.363.160	(262.242.238)	-	3.798.120.922
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				-

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

M.S.D.N
 T.P.B

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế to:

	-	-
	Cuối kỳ	Đầu năm
10. Chi phí trả trước		
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	3.895.406.717	3.844.452.506
- Chi phí bảo hiểm	650.979.645	579.694.757
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định	-	-
- Chi phí phụ tùng thay thế	2.127.778.142	2.213.831.470
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	199.986.059	253.499.076
- Các khoản khác	916.662.871	797.427.203
b) Dài hạn	38.139.210.143	38.390.384.113
Sửa chữa tài sản cố định	3.049.612.108	1.985.847.693
Bao bì luân chuyển (chai két, vỏ bình nước)	16.613.725.305	16.562.578.868
CCDC các loại	4.510.414.391	4.837.773.192
Chi phí tiền thuê kết cấu hạ tầng	10.952.424.405	11.286.330.579
Khác	3.013.033.934	3.717.853.781
Cộng	<u>42.034.616.860</u>	<u>42.234.836.619</u>
	-	-
11. Tài sản khác		
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	-	-
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng	-	-

KẾ TOÁN BIÊN BẢN

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)

12. Vay và nợ thuế tài chính

Nội dung	Cuối kỳ		Trong năm			Đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	95.000.000.000	95.000.000.000	701.046.893.367	735.046.893.367	129.000.000.000	129.000.000.000	
Vay ngắn hạn cá nhân	-	-	-	-	-	-	
Vay ngắn hạn ngoại thương	55.000.000.000	55.000.000.000	399.485.088.556	364.485.088.556	20.000.000.000	20.000.000.000	
Vay ngắn hạn Công thương	-	-	136.682.345.036	155.682.345.036	19.000.000.000	19.000.000.000	
Vay ngắn hạn Agribank	-	-	48.965.148.486	88.965.148.486	40.000.000.000	40.000.000.000	
Vay ngắn hạn BIDV	40.000.000.000	40.000.000.000	115.914.311.289	125.914.311.289	50.000.000.000	50.000.000.000	
Vay ngắn hạn Bắc Á	-	-	-	-	-	-	
Vay Công ty In Phú yên	-	-	-	-	-	-	
b) Nợ dài hạn tới hạn trả	-	-	-	-	-	-	
Vietcombank HĐ1	-	-	-	-	-	-	
Vietcombank HĐ2	-	-	-	-	-	-	
c) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-	
Vay Vietcombank HĐ1	-	-	-	-	-	-	
Vay Vietcombank HĐ2	-	-	-	-	-	-	
Cộng	95.000.000.000	95.000.000.000	701.046.893.367	735.046.893.367	129.000.000.000	129.000.000.000	

c) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay		Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế
Từ 1 năm trở xuống				
Trên 1 năm đến 5 năm				
Trên 5 năm				
		Trả nợ gốc		Trả nợ gốc

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)

12. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

13. Phải trả người bán

Nội dung	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	37.678.501.887	37.678.501.887	25.440.406.101	25.440.406.101
+ Cty TNHH TM& VT Thái Tân	10.504.037.306	10.504.037.306	3.699.084.635	3.699.084.635
+ Cty TNHH Kim Bảo An	3.142.751.180	3.142.751.180	1.795.428.586	1.795.428.586
+ Cty TNHH Thịnh Đức	2.049.028.120	2.049.028.120	738.832.400	738.832.400
+ Công ty Liên Doanh TNHH CROWN Sài Gòn	-	-	3.962.542.002	3.962.542.002
+ Công ty Cổ phần TVL	2.810.875.800	2.810.875.800	-	-
+ Cty TNHH Lon NGK TBC-Ball Việt Nam	3.480.997.289	3.480.997.289	363.189.666	363.189.666
+ Công ty CP TM TH An Hưng	2.615.957.079	2.615.957.079	1.954.504.383	1.954.504.383
+ Đối tượng khác	13.074.855.113	13.074.855.113	12.926.824.429	12.926.824.429
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Phải trả người bán là các các bên liên quan	7.430.549.803	7.430.549.803	16.508.643.571	16.508.643.571
+ Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn	6.417.072.225	6.417.072.225	15.757.046.696	15.757.046.696
+ Công ty CP TM In Phú yên	109.944.000	109.944.000	-	-
+CN Công ty TNHH MTV TM DV Bia Quy Nhơn Tại PY	159.715.530	159.715.530	48.592.392	48.592.392
+ Công ty TNHH MTV TM DV Bia Quy Nhơn	743.818.048	743.818.048	703.004.483	703.004.483
+ Công ty TNHH Cơ Khí Sabeco	-	-	-	-
Cộng	45.109.051.690	45.109.051.690	41.949.049.672	41.949.049.672

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)

a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	34.697.756.581	113.895.822.386	84.251.370.049	64.342.208.918
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	67.755.362	67.755.362	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	89.434.283.077	702.237.056.501	712.132.232.850	79.539.106.728
Thuế Xuất nhập khẩu	-	23.719.211	23.719.211	-
Thuế TNDN hiện hành	22.593.437.834	30.431.395.685	28.303.435.441	24.721.398.078
Thuế TNCN	2.387.466.450	4.287.519.869	6.346.772.541	328.213.778
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Lệ phí trước bạ	-	-	-	-
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	1.501.042.496	4.468.894.059	2.989.100.952	2.980.835.603
Thuế tài nguyên	63.626.311	611.929.077	615.043.914	60.511.474
Cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	129.528.000	86.352.000	43.176.000
Thuế bảo vệ môi trường	1.724.500	7.980.320	7.186.320	2.518.500
Khoản khác	77.755.872	127.731.303	205.487.175	-
Cộng	150.757.093.121	856.294.331.773	835.033.455.815	172.017.969.079

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (tiếp)

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	347.474	-	18.910.721	19.258.195
Thuế Xuất nhập khẩu	3.563.761	-	32.223.720	35.787.481
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	505.265.400	505.265.400	-	-
Khoản khác	-	-	-	-
Cộng	509.176.635	505.265.400	51.134.441	55.045.676

99
T
A
G
C
R
U

101

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)

	Cuối kỳ	Đầu năm
15. Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn	10.592.281.472	2.228.624.513
Lãi vay	49.832.878	221.529.318
Phí hoạt động thị trường	601.000.000	-
Phí thanh lý chai thủy xức	637.400.000	-
Phí hao hụt vỏ chai nhà PP	-	-
Tiền thuê đất + thuế đất	744.554.500	-
Chi phí phải trả khác	8.559.494.094	2.007.095.195
	-	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng	10.592.281.472	2.228.624.513
16. Phải trả khác		
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	-	2.061.512
- Kinh phí công đoàn;	861.533.969	49.260.565
- Bảo hiểm xã hội;	21.246.192	21.246.192
- Bảo hiểm y tế;	25.254.914	25.254.914
- Bảo hiểm thất nghiệp;	2.981.132	2.981.132
- Phải trả về cổ phần hoá;	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	950.420.000	1.255.255.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	69.400.533.316	10.085.286.765
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	4.090.490.451	4.827.120.885
Cộng	75.352.459.974	16.268.466.965
	-	-
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.761.405.000	1.380.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)	-	-
17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.989.905.842	1.989.905.842
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
20. Doanh thu chưa thực hiện		
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	-	-
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện	-	-

08.0
 Y
 N
 N
 VG
 T. Đ. V.

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)

b) Dài hạn

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
23. Dự phòng phải trả	-	-
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	8.978.291.063	9.102.529.212
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	-	-
- Dự phòng phải trả trợ cấp thôi việc	8.978.291.063	9.102.529.212
- Dự phòng phải trả phạt chậm nộp thuế TTĐB	-	-
Cộng	8.978.291.063	9.102.529.212

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển, an sinh khác		
A	1	4	7	8	9	
Số dư đầu năm trước	298.466.480.000	12.234.693	214.066.232.994	90.329.263.247	602.874.210.934	
- Tăng vốn trong năm trước					-	
- Lãi trong năm trước			149.791.586.984		149.791.586.984	
- Tăng khác					-	
- Trích lập các quỹ đầu tư			(9.020.875.498)	9.020.875.498	-	
- Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi			(24.090.000.000)		(24.090.000.000)	
- Trích lập Quỹ an sinh XH			(902.087.550)		(902.087.550)	
- Chi cô tức			(134.309.916.000)		(134.309.916.000)	
- Lỗ trong năm trước					-	
- Giám khác					-	
Số dư đầu năm nay	298.466.480.000	12.234.693	195.534.940.930	99.350.138.745	593.363.794.368	
- Tăng vốn trong năm nay					-	
- Lãi trong năm nay			120.226.618.495		120.226.618.495	
- Tăng khác					-	
- Trích lập các quỹ đầu tư			(7.489.579.000)	7.489.579.000	-	
- Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi			(24.090.000.000)		(24.090.000.000)	
- Trích lập Quỹ an sinh XH			(748.958.000)		(748.958.000)	
- Chi cô tức			(104.463.268.000)		(104.463.268.000)	
- Lỗ trong năm nay					-	
- Giám khác					-	
Số dư cuối kỳ này	298.466.480.000	12.234.693	178.969.754.425	106.839.717.745	584.288.186.863	

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn	96.173.630.000	96.173.630.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	202.292.850.000	202.292.850.000
Cộng	298.466.480.000	298.466.480.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp Cuối kỳ		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	104.463.268.000	134.309.916.000
d. Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	29.846.648	29.846.648
+ Cổ phiếu phổ thông	29.846.648	29.846.648
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :</i>	10.000	10.000
đ. Cổ tức	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
e. Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	106.839.717.745	99.350.138.745
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.	Cuối kỳ	Đầu năm



VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)**19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	0	0
- Từ 1 năm trở xuống;	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm (xe đông lạnh)	-	-
- Trên 5 năm;	-	-
b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.	4.198.714.950	4.060.183.950
+ Bia LOWEN 330 (SLCK 721 Keg; SLĐN 429 Keg)	82.244.550	71.977.350
+ Malt (kg)	-	-
+ Malt bao (kg)	-	-
+ Tài sản khác	4.116.470.400	3.988.206.600
c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.		
USD	279.905,91	45.555,69
EURO	486,29	501,59
d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.		
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

VII. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<u>Quý III-2024</u>	<u>Quý III-2023</u>
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	356.285.823.456	315.950.693.269
a) Doanh thu	356.285.823.456	315.950.693.269
- Doanh thu bán hàng;	317.551.588.392	292.888.822.851
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	6.935.109.035	14.765.864.144
- Doanh thu kinh Doanh bất động sản	718.481.400	429.272.727
- Doanh thu hàng hóa khác	31.080.644.629	7.866.733.547
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-
1. Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn	130.637.615.185	119.831.604.460
1a. Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn (NVL)	22.834.864.731	1.297.823.627
2. Công ty CP TM Bia Sài Gòn Tây Nguyên	158.981.400	184.768.629
3. Công ty TNHH MTV TM Bia Sài Gòn	218.757.589	582.226.081
4. Công ty TNHH MTV TM DV Bia Quy Nhơn (Bia)	166.980.081.093	141.782.914.265
4a. Công ty TNHH MTV TM DV Bia Quy Nhơn (DV)	206.081.673	269.960.121
4b. Công ty TNHH MTV TM DV Bia Quy Nhơn (khác)	-	-
5. Công ty TNHH MTV TM DV Bia Quy Nhơn- CN Phú Yên (Bia)	-	-
5a. Công ty TNHH MTV TM DV Bia Quy Nhơn- CN Phú Yên (DV)	-	-
5b. Công ty TNHH MTV TM DV Bia Quy Nhơn- CN Phú Yên (khác)	-	-
6. Công ty CP Bia Sài Gòn - Miền trung - trụ sở	-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
3. Giá vốn hàng bán	Quý III-2024	Quý III-2023
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	-	-
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	238.618.512.389	238.894.994.412
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	1.221.437.987	1.263.583.025
- Giá vốn của hàng hóa khác	2.837.295.027	2.106.398.134
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;	270.340.788	210.390.195
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;	-	-
- Khác	23.210.024.298	1.105.654.907
Cộng	266.157.610.489	243.581.020.673
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý III-2024	Quý III-2023
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.017.571.679	210.430.454
- Lãi bán các khoản đầu tư;	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.621.199
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.291.198	-
Cộng	4.020.862.877	212.051.653
5. Chi phí tài chính	Quý III-2024	Quý III-2023
- Lãi tiền vay;	377.929.221	824.461.190
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	83.067	20.510

A100
 CÔNG
 TỶ
 A S
 IÊN
 ATHI

VII. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

- Chi phí tài chính khác.	-	5.030.136
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	4.478.328	-
Cộng	382.490.616	829.511.836
6. Thu nhập khác	Quý III-2024	Quý III-2023
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	1.181.167	(14.208.846)
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Tiền phạt thu được;	-	1.126.260
- Các khoản khác.	211.292.301	491.700.177
Cộng	212.473.468	478.617.591
7. Chi phí khác	Quý III-2024	Quý III-2023
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	-
- Các khoản bị phạt;	236.474.413	50.624
- Thanh lý vật tư, phế liệu	-	-
- Thanh lý vật tư, phế liệu (nội bộ)	-	-
- Các khoản khác.	57.080.923	295.210.505
Cộng	293.555.336	295.261.129
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý III-2024	Quý III-2023
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	21.439.285.100	21.620.584.519
- Chi phí lương nhân viên	9.648.228.068	9.308.667.424
- Chi phí công cụ, dụng cụ	172.708.181	155.984.496
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	828.897.991	938.274.826
- Chi phí thuê đất, thuế đất	2.013.652.855	1.897.792.129
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	877.968.369	997.622.572
- Chi phí khác bằng tiền	7.897.829.636	8.322.243.072
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	15.700.716.857	10.275.785.061
- Chi phí lương nhân viên	1.019.588.986	951.206.112
- Chi phí công cụ, dụng cụ	329.109.125	411.861.234
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	102.107.303	95.652.993
- Chi phí quảng cáo, khuyến mại	266.083.780	71.022.939
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.385.858.631	7.547.221.851
- Chi phí khác bằng tiền	1.597.969.032	1.198.819.932
Cộng	37.140.001.957	31.896.369.580
9. Chi phí kinh doanh theo yếu tố	Quý III-2024	Quý III-2023
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	192.143.473.007	184.124.714.252
- Chi phí nhân công	31.096.250.671	29.710.444.487
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.693.774.139	11.295.459.711
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.417.571.887	18.286.853.329
- Chi phí khác bằng tiền	20.705.944.850	19.164.702.507
Cộng	279.057.014.554	262.582.174.286
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý III-2024	Quý III-2023

VII. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.309.100.280	8.007.842.076
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của Các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay	4.507.400	715.519
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.313.607.680	8.008.557.595
	-	-
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý III-2024	Quý III-2023
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	-	-

990
TY
AN
ON-
ING
T.Đ.Đ.

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Kỳ này năm nay

Kỳ này năm trước

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán

- Tiền thu từ đi vay dưới các hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên:.....

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác.

Người lập biểu

Trần Thị Thanh Phúc

TP. BMT, ngày 03 tháng 10 năm 2024
Kế Toán trưởng Tổng Giám đốc

Nguyễn Thành Nguyên



Huỳnh Văn Dũng

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA
SÀI GÒN - MIỀN TRUNG**

Số 290/CV-CT

V/v Công bố thông tin BCTC
Tổng hợp Quý III năm 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đắk Lắk, ngày 15 tháng 10 năm 2024

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM

1. Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – MIỀN TRUNG
2. Mã chứng khoán: SMB
3. Địa chỉ trụ sở chính: 01 Nguyễn Văn Linh, P. Tân An, Tp Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.
4. Điện thoại: 02623.877519 Fax: 02623.877455
5. Người thực hiện công bố thông tin: Huỳnh Văn Dũng
6. Nội dung thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính Quý III năm 2024 của Công ty CP Bia Sài Gòn – Miền Trung bao gồm: Báo cáo của Ban Giám đốc, BCĐKT tại ngày 30/09/2024, BCKQKD Quý III năm 2024, BCLCTT cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01-30/09/2024, TMBCTC cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01-30/09/2024.
 - 6.2 Các nội dung giải trình: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước
Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý III/2024 tăng 41,2% so với cùng kỳ 2023 tương ứng với tăng 13,2 tỷ đồng, nguyên nhân chủ yếu do: sản lượng tiêu thụ Quý III/2024 tăng 1,416 triệu lít và nguyên nhân Công ty đã quản lý tốt định mức nguyên vật liệu tuy nhiên do ảnh hưởng của tình hình chung nên giá vật tư tăng cao hơn so với cùng kỳ 2023.
Báo cáo giải trình này được gửi kèm với Báo cáo tài chính Tổng hợp Quý III/2024 để giải trình theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: biasaigonmt.com
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT *hvd*



TỔNG GIÁM ĐỐC
Huỳnh Văn Dũng